

Bản án số: 78/2020/DS-PT
Ngày 17 - 3 - 2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán

Bà **Trần Thị Thu Nam**

Ông **Vũ Toàn Giang.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS - ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện TTt., thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: VRB.(VRB)

Địa chỉ: Tầng 1, 2 toà nhà số 1 Yết Kiêu, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đ.M.T.**- Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Đ.H.C.1.**- Chuyên viên phòng Quan hệ khách hàng-VRB. Quyết định uỷ quyền số 1910a/2018 QĐ-VRBSGD ngày 15/11/2018). (Có mặt)

Bị đơn: Ông **N.V.T.2.**, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn 5, xã C.S.3, huyện TTt., thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Đ.V.Đ.4.**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ14 là: Luật sư **Nguyễn Sơn**, luật sư **Nguyễn Anh Vũ**, Công ty luật TNHH MTV Hoa Phượng. Địa chỉ: Số 52A Ngô Gia Tự, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. (Có mặt)

2. Bà **N.T.T.5.**, sinh năm 1977. (Có mặt)

3. Anh **Đ.V.Đ.6.**, sinh năm 1999. (Vắng mặt)
4. Cháu **Đ.V.T.7.**, sinh năm 2003. (Vắng mặt)
5. Cháu **Đ.T.M.A.8.**, sinh năm 2009. (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Toàn, cháu Mai Anh là ông Đ.V.Đ.4. và bà N.T.T.5..

Cùng địa chỉ: Thôn L.C.9., xã P.C.10., huyện C.M.11., thành phố Hà Nội.

6. Ông **N.V.T.12.**, sinh năm 1975. (Vắng mặt)

7. Bà **T.T.M.N.13**, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn L.C.9., xã P.C.10., huyện C.M.11., thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5., anh Đ.V.Đ.6. .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2015, Nguyên đơn là VRB.và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đ.H.C.1., trình bày:

Vào Ngày 02/10/2009, VRB.và ông N.V.T.2. đã ký kết Hợp đồng tín dụng trung, ngắn hạn số: 268/2009/HĐGH/KM, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, mục đích vay: Sử dụng vốn lưu động kinh doanh và chế biến gỗ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải Ngân đầu tiên. Khi vay ông Đ14 và bà T.15. có thể chấp cho Ngân hàng 01 khối tài sản là Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 1, diện tích 818.0 m², mục đích sử dụng vườn, thời hạn sử dụng: 12/2051 và thửa đất số 222 tờ bản đồ số 1, diện tích 747.0 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSĐĐ/157. QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho bên thế chấp là hộ ông Đ.V.Đ.4.. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba, công chứng số 2001 quyển số 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội; đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội.

Trong quá trình vay vốn ông T.16. không trả được tiền gốc, nhưng đã trả được tiền lãi là 93.766.666 đồng. Từ ngày 03/10/2010 đến nay ông T.16. không trả được đồng nào cho Ngân hàng. Tính đến ngày 20/6/2019, dư nợ của ông T.16. tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga cụ thể: Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 31.325.001 đồng; Lãi quá hạn: 1.500.597.222 đồng; Tổng nợ: 2.531.922.223 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng LD Việt Nga:

- Yêu cầu Ông N.V.T.2. thanh toán toàn bộ cho VRB.số tiền tính đến ngày 20/6/2019 là 2.531.922.223 đồng.

- Về lãi suất: Đề nghị Tòa án tiếp tục tính theo lãi hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết kể từ ngày 21/6/2019.

Trường hợp ông T.16. không trả nợ trên thì VRB.có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 1, diện tích 818.0 m², mục đích sử dụng vườn, thời hạn sử dụng: 12/2051 và thửa đất số 222 tờ bản đồ số 1, diện tích 747.0 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSDĐ/157. QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho bên thế chấp là hộ ông Đ.V.Đ.4.. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba, công chứng số 2001 quyền số 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội; đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội.

Trường hợp toàn bộ khối tài sản thế chấp sau khi xử lý phát mại mà không đủ để trả nợ cho VRB.thì đề nghị ông T.16. có trách nhiệm phải thanh toán trả nợ tiếp cho đến khi kết thúc khoản vay.

Bị đơn ông N.V.T.2. trình bày; Vào năm 2009, ông có làm thủ tục vay vốn tại VRB.với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo hợp đồng tín dụng trung, ngắn hạn số: 268/2009/HĐGH/KM; Các thỏa thuận theo hợp đồng mà Ngân hàng khởi kiện là đúng. Khi làm thủ tục vay số tiền này ông T.16. cũng không được sử dụng số tiền này mà là Ngân hàng gửi vào tài khoản của doanh nghiệp Ngọc Huyền thuộc địa bàn xã Phú Cát, huyện Quốc Oai do bà Nguyễn Thị Nga và ông Đỗ Văn Sáu là chủ doanh nghiệp, theo ông T.16. thì bà N.17. và ông S.18.là người trực tiếp vay số tiền 1.000.000.000đ và cũng là người mượn giấy chứng nhận QSD đất để thế chấp cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là của ai ông không biết, ông chỉ là người ký hợp đồng tín dụng để Ngân hàng chuyển tiền cho bà N.17., ông Sáu. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T.16. thanh toán trả số nợ tính đến ngày 20/6/2019, dư nợ của ông T.16. tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga cụ thể: Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng;Nợ lãi trong hạn: 31.325.001 đồng;Lãi quá hạn: 1.500.597.222 đồng; Tổng nợ: 2.531.922.223 đồng.

Ông T.16. công nhận số nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) còn về số nợ lãi ông không đồng ý. Theo ông thì bà N.17., ông S.18.mới là người phải trả toàn bộ số nợ trên cho VRB.

Về việc Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì ông không có ý kiến gì vì ông không quan hệ với bên thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5. trình bày: Vào năm 2009 ông Đ.14 làm thuê cho ông N.V.T.12. là người cùng làng có mở xưởng đá mỹ nghệ. Ông, bà là người làm thuê cho vợ chồng ông Tr.19., bà T.T.M.N.13, nên vợ chồng ông Tr.19. có mượn sổ đỏ của vợ chồng ông, bà cụ thể là thửa đất số 219, tờ bản đồ số 1, diện tích 818.0 m², mục đích sử dụng vườn và thửa đất số 222 tờ bản đồ số 1, diện tích 747.0 m², mục đích sử dụng T, tại địa chỉ: Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSDD/157.QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho bên thế chấp là hộ ông Đ.V.Đ.4.. Thời gian mượn là 02 năm, sau khi vợ chồng ông, bà cho mượn sổ đỏ được khoảng 15 ngày thì ông Tr.19. có thuê xe ô tô đưa vợ chồng ông, bà ra VRB. để ký hợp đồng thế chấp và hợp đồng tín dụng do vợ chồng ông không hiểu biết về pháp luật nên ký các hợp đồng, văn bản mà cán bộ Ngân hàng đưa cho. Đến tháng 4/2010 thì cán bộ Ngân hàng về gia đình ông, bà thông báo về việc ông T.16. nợ xấu và lúc đó thì vợ chồng ông mới được biết là vợ chồng ông thế chấp thửa đất trên để cho ông Tr.19. vay tiền (nhưng thực chất là hợp đồng thế chấp vay tiền là ông T.16. vay tiền). Nay VRB. yêu cầu ông T.16. trả số nợ Tính đến ngày 20/6/2019 là Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 31.325.001 đồng; Lãi quá hạn: 1.500.597.222 đồng; Tổng nợ: 2.531.922.223 đồng.

Về số nợ phải trả thì vợ chồng ông Độ, bà T.15. không có ý kiến gì vì ông bà không cho ông T.16. mượn GCNQSD đất mà là vợ chồng ông, bà cho ông Tr.19. mượn GCNQSD đất (khi cho mượn giữa vợ chồng ông, bà và ông Tr.19. có làm giấy mượn GCNQSD đất và có chữ ký của trưởng thôn là ông Nguyễn Văn Lộc đồng thời có xác nhận của UBND xã P.C.10.).

Quan điểm của vợ chồng ông, bà là vợ chồng ông Tr.19., bà Nguyệt có trách nhiệm trả lại sổ đỏ cho vợ chồng ông, bà. Còn vợ chồng ông, bà không đồng ý để cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, phát mại khối tài sản mà vợ chồng ông, bà đã ký thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N.V.T.12. bà bà T.T.M.N.13 trình bày:

Vợ chồng ông Tr.19., bà Nguyệt có quan hệ cùng thôn xóm với ông Độ, bà T.15. nên ngày 15/3/2009 có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 098157 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSDD/157.QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho ông Đ.V.Đ.4. và bà N.T.T.5.. Khi mượn vợ chồng ông có viết giấy. Trong thời gian mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông có giải thích với ông Độ, bà T.15. về việc thế chấp

vay tiền Ngân hàng và ông Độ, bà T.15. đều đồng ý. Chỉ có điều bên vay của Hợp đồng tín dụng là ông N.V.T.2. ở C.S.3, TTt. do vợ chồng ông có quen biết nên mới giúp.

Hiện nay, VRB.khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện TTt., ý kiến của vợ chồng ông là vợ chồng ông cũng tự nhận thấy phải có phần trách nhiệm với ông Đ14bà T.15. sẽ tích cự đôn đốc ông T.16. trả tiền Ngân hàng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho hộ ông Độ.

Bản án số 12/2019/DSST ngày 20/6/2019 Toà án nhân dân huyện TTt., thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VRB.với ông N.V.T.2..

Buộc ông N.V.T.2. phải trả VRB.số tiền gốc và tiền lãi còn nợ theo Hợp đồng tín dụng trung, ngắn hạn số: 268/2009/HĐGH/KM ngày 02/10/2009, tính đến ngày 20/6/2019 là Nợ gốc: 1.000.000.000đồng;Nợ lãi trong hạn: 31.325.001 đồng; Lãi quá hạn: 1.500.597.222 đồng; Tổng nợ: 2.531.922.223 đồng.

2. Kể từ ngày 21/6/2019 cho đến khi thi hành án xong, ông N.V.T.2. còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 268/2009/HĐGH/KM ngày 02/10/2009. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà N.V.T.2. vay phải tiếp tục thanh toán cho VRB.theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng hàng Liên doanh Việt Nga.

3. Trường hợp ông N.V.T.2. không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng hàng Liên doanh Việt Nga có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 219, 222 tờ bản đồ số 01, có diện tích V 818.0 m², hình thức sử dụng vườn T747.0m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: 12/2051 lâu dài tại địa chỉ: Xóm Miếu, thôn L.C.9., xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : 00383/QSDĐ/157- QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho hộ ông Đ.V.Đ.4. theo hợp đồng thế chấp công chứng số 2001 quyền số 04 ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội, đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội

Trường hợp phát mại tài sản thì tất cả những người đang sinh sống tại đất nhà trên phải di chuyển chỗ ở để bàn giao tài sản cho Cơ quanThi hành án thực hiện kê biên phát mại.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án. Ngày 03/7/2019, ông Đ.V.Đ.4.,

bà N.T.T.5. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nội dung sau: Sửa một phần nội dung của bản án sơ thẩm, tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba ký ngày 30/9/2009 giữa hộ gia đình ông Đ.V.Đ.4. và VRB.– phòng giao dịch Kim Mã bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 268/2009/HĐNH-KM ngày 02/10/2009 vô hiệu. Cùng ngày, anh Đ.V.Đ.6. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nội dung sau: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện TTt. vì Tòa án nhân dân huyện TTt. vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không xuất trình các tài liệu chứng cứ khác. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.V.Đ.4. đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Độ, sửa bản án dân sự sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba ký ngày 30/9/2009 giữa hộ gia đình ông Đ.V.Đ.4. và VRB.– phòng giao dịch Kim Mã vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đương sự nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.V.Đ.4. đề nghị hoãn phiên tòa vì vắng mặt Kiểm sát viên và đề dẫn giải ông T.16. đến Tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa phúc thẩm vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa”. Đối với yêu cầu của luật sư đề nghị dẫn giải bị đơn là ông T.16. Bộ luật dân sự 2015 không quy định chế tài này. Do vậy, đề nghị hoãn phiên tòa của luật sư không được chấp nhận. Ông N.V.T.2. là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ, nhưng ông T.16. vắng mặt tại phiên tòa lần 2, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung. Việc vắng mặt của một số đương sự đã có lời khai trong hồ sơ, do vậy không cản trở việc xét xử.

[2] *Về nội dung*: Xét nội dung kháng cáo của ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5., Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: về nội dung kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc triệu tập đương sự, điều hành phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tòa án cấp sơ thẩm đã làm đúng trình tự trong việc triệu tập các đương sự, đối với đương sự, người làm chứng không đến phiên tòa nhưng đã có lời khai trong hồ sơ, việc vắng mặt của họ tại

phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Đối với trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm, tuy có thiếu sót nhưng không nghiêm trọng để làm ảnh hưởng đến kết quả xét xử.

Về nội dung thời hiệu khởi kiện, ông Đ14bà T.15. cho rằng ông T.16. đã vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/10/2010 và Ngân hàng có quyền khởi kiện trong 2 năm từ ngày này, nhưng Ngân hàng không thực hiện, do vậy, việc khởi kiện của Ngân hàng Việt Nga tại Tòa án ngày 04/12/2017 là hết thời hiệu. Xét thấy, Ngân hàng đã có văn bản yêu cầu ông T.16. trả nợ khi vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng, mặt khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc“, Do vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông Độ, bà T.15. sau khi có bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không được chấp nhận.

Về thủ tục và nội dung của hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 268/2009/HĐNH-KM được ký kết giữa Phòng giao dịch Kim Mã - VRB.và ông N.V.T.2., Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ngày 02/10/2009, VRB.và ông N.V.T.2. đã ký kết Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 268/2009/HĐNH- KM, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, mục đích vay: Sử dụng vốn lưu động sản xuất, chế biến gỗ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Ngân hàng đã giải ngân cho ông N.V.T.2. vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo hai bảng kê rút vốn giấy nhận nợ ngày 03 và 05/10/2009. Tại hai bảng kê này đều thể hiện bên vay vốn là N.V.T.2.; theo hợp đồng tín dụng số 268/2009/HĐNH-KM ngày 02/10/2009 với số tiền 1.000.000.000đ. Đại diện bên vay là ông N.V.T.2. ký. Tại lời khai của ông T.16. cũng thừa nhận vào năm 2009, ông có làm thủ tục vay vốn tại VRB.với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 268/2009/HĐGH/KM; Các thỏa thuận theo hợp đồng mà Ngân hàng khởi kiện là đúng. Theo ông T.16., khi làm thủ tục vay số tiền này ông T.16. không được sử dụng mà Ngân hàng gửi vào tài khoản của doanh nghiệp Huyền Ngọc thuộc địa bàn xã Phú Cát, huyện Quốc Oai do bà Nguyễn Thị Nga và ông Đỗ Văn Sáu là chủ doanh nghiệp, thì bà N.17. và ông S.18.là người trực tiếp vay số tiền 1.000.000.000đ và cũng là người mượn giấy chứng nhận QSD đất để thế chấp cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là của ai ông không biết, ông chỉ là người ký hợp đồng tín dụng để Ngân hàng chuyển tiền cho bà N.17., ông Sáu. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T.16. thanh toán trả nợ, ông T.16. công nhận số nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) còn về số nợ lãi ông không đồng ý. Theo ông T.16. thì bà N.17., ông S.18.mới là người phải trả toàn bộ số nợ trên cho VRB. Bà N.17. và ông S.18.không công nhận lời khai của ông T.16.. Theo tài liệu có trong hồ sơ: Tại bản kê rút vốn (lần 1) ngày 3/10/2009 ông T.16. là người trực tiếp rút tiền. Tại bản kê rút vốn (lần 2) ngày 05/10/2009 ông T.16. đề nghị Ngân hàng cho ông rút

số tiền vay 700.000.000đ để thanh toán tiền mua hàng, người thụ hưởng là DNTN sản xuất thương mại Huyền Ngọc. Như vậy có căn cứ ông T.16. hai lần rút vốn tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 268/2009/HĐNH-KM.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn do hai bên ký kết tự nguyện, đúng pháp luật, ông T.16. đã rút số tiền vay nên phát sinh hiệu lực pháp luật đối với các bên. Quá trình vay vốn ông T.16. chưa trả nợ gốc mà chỉ trả được số tiền lãi là 93.766.666 đồng. Từ ngày 03/10/2010 đến nay ông T.16. không trả được đồng nào cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc ông T.16. trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật. Ông T.16. không kháng cáo và Viện kiểm sát có thẩm quyền không kháng nghị.

Ông Độ, bà T.15. kháng cáo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba ngày 30/9/2009, giữa bên nhận thế chấp: Phòng giao dịch Kim Mã – Sở giao dịch VRB; bên vay: Ông N.V.T.2.; bên thế chấp: Hộ ông Đ.V.Đ.4., tài sản thế chấp theo hợp đồng này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp là toàn bộ giá trị quyền sử dụng 1.565m² đất tại Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S098157 do UBND huyện C.M.11. cấp ngày 21/02/2002. Diện tích cụ thể của tài sản thế chấp được ghi trong Giấy chứng nhận nói trên, xét thấy: Hộ ông Đ14 là chủ sử dụng hợp pháp tài sản thế chấp thừa nhận có ký kết hợp đồng thế chấp trên nhưng do ông, bà ít hiểu biết cho là ký kết hợp đồng thế chấp chỉ là để hợp thức hóa cho ông Tr.19., bà Nguyệt mượn GCNQSD đất chứ không hề biết bên vay là ông T.16. vì không biết ông T.16. là ai. Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông Độ, bà T.15. thể hiện ông Tr.19. là người trực tiếp đưa ông Độ, bà T.15. đi ký kết hợp đồng thế chấp và chính ông Đ14 và bà T.15. thừa nhận đã ký vào hợp đồng thế chấp này. Tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp Ông Độ, bà T.15. có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông bà phải chịu trách nhiệm cho việc ký hợp đồng thế chấp trên. Việc ông Tr.19., bà Nguyệt thừa nhận mượn bìa đỏ của vợ chồng ông Độ, bà T.15. là giao kết giữa hai bên và khi ông Độ, bà T.15. ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba ngày 30/9/2009, thì ông Đ14 và bà T.15. không thông báo với Ngân hàng và cơ quan công chứng nội dung này, cũng như không cho Ngân hàng và cơ quan công chứng biết việc chỉ đồng ý cho ông Tr.19., bà Nguyệt mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo các tài liệu thể hiện ông Đ14 và bà T.15. trực tiếp ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông T.16.. Trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba ghi rõ: Bên nhận thế chấp (Bên A) PGD Kim Mã – Sở giao dịch Ngân hàng liên doanh Việt – Nga. Bên vay (Bên B); N.V.T.2.. Bên thế chấp (Bên C) Hộ ông Đ.V.Đ.4. gồm: Ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5., anh Đ.V.Đ.6., anh

Đ.V.T.7.. Ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5. còn đại diện cho các con còn nhỏ của mình để ký kết các thủ tục thế chấp cho Ngân hàng.

Do hợp đồng thế chấp tài sản được giao kết bởi các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đã được công chứng số 2001 quyền số 04 ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội, đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội Nội, nội dung hợp đồng do các bên tự nguyện xác lập phù hợp với các quy định của pháp luật. Tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng thế chấp trên đã xác định tài sản thế chấp là thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên thế chấp. Nghĩa vụ được bảo đảm của tài sản thế chấp bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại VRB.theo Hợp đồng tín dụng. Theo Điều 4 của Hợp đồng thế chấp trên quy định: Nếu bên vay, bên thế chấp không trả được nợ thì bên Ngân hàng có quyền áp dụng các biện pháp xử lý tài sản thế chấp theo đúng quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về việc bảo lãnh, phù hợp với Nghị định 163/2006/NĐ- CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.

Tại Công văn số 33/CV-PCC7 ngày 24/10/2019 của Phòng công chứng số 7 gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội khẳng định: Ngày 30/9/2009 Phòng công chứng số 7 thành phố Hà Nội có chứng nhận Hợp đồng thế chấp bởi Công chứng viên Phạm Ngọc Mai. Số công chứng: 2001 quyền số 4/TP/CC-SCC/HNGĐ....Hợp đồng thế chấp trên do Ngân hàng soạn thảo, in, ký và đóng dấu sẵn gồm 05 tờ, 05 trang. Về việc ký tên Hợp đồng thế chấp đã được thực hiện theo quy định tại điều 41 của luật công chứng năm 2006...Ông Đ.V.Đ.4. là người ghi phiếu yêu cầu công chứng đồng thời là người ký trên phiếu và Hợp đồng thế chấp....Căn cứ vào chữ ký trên Hợp đồng có thể khẳng định cả bên vay và bên thế chấp đều trực tiếp và cùng ký vào văn bản nói trên trước mặt công chứng viên Phạm Ngọc Mai.

Tại công văn số 04/CNHCM-CV ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội, chi nhánh huyện C.M.11. gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xác định: Căn cứ vào hợp đồng thế chấp số 2001 được ký ngày 30/9/2009 nên văn phòng đăng ký đất đai đã xác nhận thế chấp tại VRB.ngày 30/9/2009, việc đơn yêu cầu đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất lại chứng nhận việc thế chấp thời điểm đăng ký 14 giờ 0 phút ngày 29/9/2009 do sở tiếp nhận hồ sơ thế chấp đang thất lạc hiện chưa tìm thấy nên Chi nhánh văn phòng chưa tìm ra nguyên nhân sai sót trên.... Căn cứ Hợp đồng thế chấp số 2001 ngày 30/9/2009, văn phòng đăng ký đất đai đã xác nhận đăng ký thế chấp GCNQSD đất số S 098157 tại VRB.ngày 30/9/2009 tại trang bổ sung số 01 theo quy định, VRB.đã giải ngân đối với hợp đồng tín dụng trên.

Tại Biên bản định giá ngày 30/9/2009 có đầy đủ chữ ký của ông Độ, bà T.15.; Biên bản giao nhận kiêm phiếu nhập/xuất tài sản thế chấp bên giao cũng chính do ông Đ14ký. Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba

ghi rõ: Bên nhận thế chấp (Bên A) PGD Kim Mã – Sở giao dịch Ngân hàng liên doanh Việt – Nga. Bên vay (Bên B); N.V.T.2.. Bên thế chấp (Bên C) Hộ ông Đ.V.Đ.4.. Khoản 2 Điều 2 của hợp đồng ghi rõ: bên A chấp nhận việc thế chấp tài sản nói trên của bên C và đồng ý cho bên B được vay số tiền tối đa là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng chẵn) tiền Việt Nam hiện hành với thời hạn vay và lãi suất tiền vay được ghi cụ thể trong các hợp đồng tín dụng mà các bên sẽ ký tại trụ sở của bên A. Bên B có thể được vay nhiều lần nhưng mức dư nợ tối đa không quá 1.000.000.000đ.

Tại khoản 1 Điều 3 của hợp đồng này quy định: “Thời hạn thế chấp tài sản nói trên là tính kể từ khi ký hợp đồng này cho đến khi Bên B trả hết nợ (cả gốc và lãi) cho bên A. Thời hạn thế chấp tối đa là 05 (năm) năm“. Việc các bên thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Thể hiện rõ nội dung tài sản thế chấp của của ông Đ14 và bà T.15. đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của ông T.16. đối với Ngân hàng kể từ khi ký hợp đồng này cho đến khi ông T.16. trả hết nợ (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng không phụ thuộc thời gian. Việc trong hợp đồng quy định: Thời hạn thế chấp tối đa là 05 (năm) năm, theo đại diện của nguyên đơn có nghĩa nếu ông T.16. trả hết nợ cho Ngân hàng trước 05 năm mà có nhu cầu vay tiếp thì tài sản thế chấp trên được tiếp tục thế chấp cho hợp đồng tín dụng mới của ông T.16. nếu các bên không có thỏa thuận khác là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 của hợp đồng thế chấp này: “Bên B có thể được vay nhiều lần nhưng mức dư nợ tối đa không quá 1.000.000.000đ“.

Vì vậy, trường hợp ông T.16. không trả được nợ thì Quyền sử dụng đất, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 1, diện tích 818.0 m², mục đích sử dụng vườn và thửa đất số 222 tờ bản đồ số 1, diện tích 747.0 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: 12/2051 lâu dài, tại địa chỉ: Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSDĐ/157.QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho bên thế chấp là hộ ông Đ.V.Đ.4., cơ sở pháp lý là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba công chứng số 2001 quyển số 04 ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội, đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội sẽ được kê biên phát mại để đảm bảo thi hành án là phù hợp với các Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 342, Điều 343, Điều 344, Điều 355, Điều 715, Điều 721 của Bộ luật Dân sự 2005.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 268/2009/HĐNH-KM được ký kết giữa VRB.và ông N.V.T.2. tại trang 1 của Hợp đồng chỉ ghi tháng, năm, bỏ trống ngày đây là sai sót khi lập hợp đồng của Ngân hàng nhưng không ảnh hưởng đến các nội dung khác, mặt khác bên ông T.16. và Ngân hàng đều thừa nhận nội

dung hợp đồng và phù hợp các bản kê rút vốn của ông T.16. tại Ngân hàng nên hợp đồng có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về thẩm quyền ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tuân thủ đúng quy chế của VRB. tại văn bản số 0064/QĐ-QLRR ngày 16/01/2009 và văn bản số 1106/QĐ-QLRR ngày 22/9/2009.

Đối với DNTN Huyền Ngọc (chủ DN là bà Nguyễn Thị Nga) có chồng là ông Đỗ Văn Sáu, địa chỉ tại xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, ông N.V.T.2. và ông N.V.T.12. nếu có tranh chấp sẽ được quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ kiện khác. Do vậy, các ý kiến của đương sự kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ14 không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, ngày 04/12/2017 thẩm phán Hoàng Văn Thành đã tiến hành lấy lời khai của anh Đ.V.Đ.6., sinh năm 1999; Đ.V.T.7., sinh 2003; Đ.T.M.A.8., sinh năm 2009 tại gia đình ông Đ14 và bà T.15.. Tại văn bản này có nội dung: “Trong quá trình khi bố mẹ tôi làm thủ tục với Ngân hàng Việt Nga như thế nào thì tôi không biết vì lúc đó chúng tôi còn rất nhỏ, không biết gì. Nay Tòa án yêu cầu chúng tôi cùng giải quyết thì chúng tôi không tham gia bất cứ giải quyết vấn đề gì. Chỉ có bố mẹ chúng tôi ông Đ14 và bà T.15. giải quyết. Chúng tôi không quan tâm và không ký tá bất cứ văn bản gì mặc gì đã được Tòa án giải thích.

Tôi đã được Tòa án giải thích và đưa tôi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kể từ ngày 04/12/2017 nhưng quan điểm của tôi là tôi từ chối tham gia tố tụng. Tôi không đến Tòa án và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử“. Tại văn bản này anh Đạt, cháu Toàn và cháu Mai Anh không ký vào biên bản nhưng có chữ ký của người làm chứng là anh Vũ Minh Hạnh là công an viên của xã P.C.10., huyện C.M.11., Hà Nội và anh Đ.H.C.1.. Tại biên bản xác minh ngày 21/01/2020 ông Vũ Minh Hạnh xác định: ngày 04/12/2017 ông có đưa đoàn làm việc gồm thẩm phán Hoàng Minh Thành, thư ký Phan Thị Kim Thanh vào làm việc tại nhà ông Độ, bà T.15.. Trong đoàn làm việc có ông Đ.H.C.1. là đại diện Ngân hàng. Ông Hạnh có chứng kiến ông Thành làm việc tại nhà ông Độ, bà T.15. với các con ông bà. Như vậy, việc ghi lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp khoản 2 Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại thời điểm ghi lời khai cháu Toàn và cháu Mai Anh chưa đến 18 tuổi mà không có người đại diện theo pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đúng khoản 3 Điều 89 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ14 và bà T.15. (bố mẹ các cháu) là đại diện hợp pháp cho các cháu tại Tòa án nên không ảnh hưởng đến quyền lợi pháp của các cháu. Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Tại văn bản này anh Đạt mặc dù không ký biên bản, nhưng nội dung văn bản thể hiện anh từ chối tham gia tố tụng, không đến Tòa án

và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét thấy anh Đ.V.Đ.6. là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 anh Đạt được tổng đạt hợp lệ và có mặt tại phiên tòa. Anh Đạt cũng đã được tổng đạt hợp lệ phiên tòa phúc thẩm lần 2, nhưng anh Đạt vắng mặt không có lý do. Theo bà T.15., ông Đ.14 trình bày anh Đạt đã được tổng đạt phiên tòa lần 2, nhưng không đến phiên tòa vì đi làm, anh Đạt cũng không ủy quyền cho ai tham gia phiên tòa hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 được coi anh Đạt từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Trong phần quyết định của bản án, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt đó.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5. và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Đ.V.Đ.6.. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TTt..

Về án phí: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5. và anh Đ.V.Đ.6. phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 281, Điều 290, Điều 302, Điều 305, Điều 342, 343; Điều 344, Điều 350, 351, Điều 355, Điều 715, Điều 721 của Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 130 Luật đất đai 2003; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của chính phủ về giao dịch đảm bảo; nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006 ; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Đ.V.Đ.6..
2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5..
3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 20/6/2019 Toà án nhân dân huyện TTt., thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:
 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VRB.với ông N.V.T.2..
 - Buộc ông N.V.T.2. phải trả VRB.số tiền gốc và tiền lãi còn nợ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 268/2009/HĐNH-KM ngày 02/10/2009, tính đến ngày

20/6/2019 là Nợ gốc: 1.000.000.000đồng; Nợ lãi trong hạn: 31.325.001 đồng; Lãi quá hạn: 1.500.597.222 đồng; Tổng nợ: 2.531.922.223 đồng.

- Kể từ ngày 21/6/2019 cho đến khi thi hành án xong, ông N.V.T.2. còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 268/2009/HĐNH-KM ngày 02/10/2009. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà N.V.T.2. vay phải tiếp tục thanh toán cho VRB.theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng hàng liên doanh Việt Nga.

- Trường hợp ông N.V.T.2. không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng hàng liên doanh Việt Nga có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 1, diện tích 818.0 m², mục đích sử dụng vườn, thời hạn sử dụng: 12/2051 và thửa đất số 222 tờ bản đồ số 1, diện tích 747.0 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Xóm Miếu, xã P.C.10., huyện C.M.11., tỉnh Hà Tây (cũ), nay là thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 098157 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00383.QSĐĐ/157.QĐ/UB do UBND huyện C.M.11., Tỉnh Hà Tây (cũ), nay là Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/2/2002, cho hộ ông Đ.V.Đ.4. theo hợp đồng thế chấp công chứng số 2001 quyền số 4 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 30/9/2009 tại Văn phòng Công chứng số 7, thành phố Hà Nội; đăng ký thế chấp ngày 30/9/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C.M.11., thành phố Hà Nội

Trường hợp phát mại tài sản thì tất cả những người đang sinh sống tại đất nhà trên phải di chuyển chỗ ở để bàn giao tài sản cho Cơ quan Thi hành án thực hiện kê biên phát mại.

Số tiền thu được từ việc xử lý quyền sử dụng đất được thanh toán nghĩa vụ của ông T.16. với VRB, nếu thừa thì trả lại cho ông Độ, bà T.15., nếu thiếu ông T.16. tiếp tục phải trả nợ cho VRB.

- Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Ông N.V.T.2. phải chịu là 82.638.000đ (Tám mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả VRB.số tiền 36.382.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015 0000875 ngày 04/12/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TTt., thành phố Hà Nội.

- Ông Đ.V.Đ.4., bà N.T.T.5., anh Đ.V.Đ.6. mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 06797; 06798 ngày 08/7/2019 và 06861 ngày 06/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TTt., Hà Nội)

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện TTt.;
- Chi cục THADS huyện TTt.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Tiến Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

